

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	15 - 20
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	21
Thuyết minh báo cáo tài chính	22 - 78



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-ĐHĐCĐ được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2013, sửa đổi, bổ sung lần thứ ba vào năm 2016, lần thứ tư vào năm 2017, lần thứ năm vào năm 2018 và được thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; giao dịch chứng khoán phái sinh và phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Ngọc Lâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Huy Hoài	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Đào Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thiệu Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

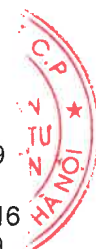
Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Phương Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2015
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Viễn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019



Handwritten signature in blue ink.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

Số tham chiếu: 60758150/21187518

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.323.766.960.821	1.651.317.885.398
110	I. Tài sản tài chính		2.322.470.281.013	1.648.367.909.976
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	70.873.036.058	136.117.990.887
111.1	a. Tiền		70.873.036.058	46.117.990.887
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		-	90.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	704.933.007.788	431.410.102.412
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	370.094.657.680	206.226.200.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.160.508.193.702	806.057.499.055
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	-	46.318.737.500
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(18.186.245.241)	(18.768.524.161)
117	7. Các khoản phải thu		32.536.993.896	35.633.502.290
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	2.331.340.000	16.148.160.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	30.205.653.896	19.485.342.290
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		30.205.653.896	19.485.342.290
118	8. Trả trước cho người bán	8	367.888.738	604.626.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.342.748.392	4.583.576.812
122	10. Các khoản phải thu khác	8	-	184.199.181
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.296.679.808	2.949.975.422
131	1. Tạm ứng		30.000.000	30.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		22.052.195	17.353.711
134	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.244.627.613	-
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	-	2.902.621.711

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.834.409.000	108.053.735.256
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	50.095.994.935
212	1. Các khoản đầu tư		-	50.095.994.935
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	-	50.095.994.935
220	II. Tài sản cố định		23.000.018.531	18.720.588.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	19.169.247.688	14.164.958.322
222	a. Nguyên giá		34.745.318.203	27.210.437.504
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(15.576.070.515)	(13.045.479.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.830.770.843	4.555.630.219
228	a. Nguyên giá		6.434.115.495	6.434.115.495
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.603.344.652)	(1.878.485.276)
250	III. Tài sản dài hạn khác		43.834.390.469	39.237.151.780
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.454.298.104	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		3.362.092.365	3.624.853.676
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.1	21.018.000.000	21.158.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	11.2	15.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.390.601.369.821	1.759.371.620.654

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.010.647.975.661	317.044.790.845
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.010.647.975.661	317.044.790.845
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		520.000.000.000	50.000.000.000
312	a. Vay ngắn hạn	12	520.000.000.000	50.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	13	-	200.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	166.704.034.695	4.774.415.981
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.604.424.680	4.847.722.626
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.442.266.400	1.567.820.060
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.515.420.953	4.743.522.107
323	7. Phải trả người lao động		11.501.311.623	35.000.603.277
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.560.000	17.112.564
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.102.224.661	9.100.831.098
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	61.202.270.719	382.905.680
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.718.623.422	6.609.857.452
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	19	217.854.838.508	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.379.953.394.160	1.442.326.829.809
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.379.953.394.160	1.442.326.829.809
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.223.518.287.207	1.112.553.947.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.220.700.780.000	1.109.736.440.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.220.700.780.000	1.109.736.440.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	2.861.823.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	10.091.978.992
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		30.056.304.451	24.384.182.163
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		30.056.304.451	24.384.182.163
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		96.322.498.051	270.912.539.284
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		109.251.193.334	372.396.541.324
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		(12.928.695.283)	(101.484.002.040)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.390.601.369.821	1.759.371.620.654

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	21.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	21.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		2.646	66.713
	b. Euro (EUR)		70	75
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	21.3	1.220.649.290.000	1.109.684.950.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	21.3	51.490.000	51.490.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.4	290.369.270.000	325.448.950.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		189.043.470.000	317.701.950.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		100.000.000.000	-
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.325.800.000	7.747.000.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21.5	20.460.000	17.060.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		20.460.000	17.060.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	21.6	100.230.000.000	226.200.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.7	93.102.540.000	69.230.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	21.8	2.137.683.198	2.031.640.644
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.715.638.209	1.600.208.766
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		24.998.673	27.421.101
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		369.742.559	306.326.140
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		3.213.130	84.857.774
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		24.090.627	12.826.863
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	21.9	17.473.910	19.774.933
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.389.110	10.642.486
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.800	84.800
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	9.047.647
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	21.10	28.528.520	12.589.849
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		18.248.530	21.486.316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		469.706.724.392	454.850.182.512
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.11	170.502.723.607	256.453.327.917
027.1	5.2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	21.11	13.532.736.503	42.059.812.149
028	5.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.11	250.875.194.017	128.391.107.027
029	5.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.11	28.553.984.482	22.429.257.941
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		28.553.575.867	22.427.943.043
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		408.615	1.314.898
030	5.5. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	21.12	6.242.085.783	5.516.677.478
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.13	184.035.460.110	298.513.140.066
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		183.316.588.728	295.158.157.613
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		718.871.382	3.354.982.453
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		2.024.218.000	14.918.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21.14	4.217.867.783	5.501.759.478

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		310.821.141.383	537.870.836.089
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	72.964.546.857	299.976.734.385
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	226.615.917.077	227.986.345.244
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	11.240.677.449	9.907.756.460
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	29.510.044.784	22.986.304.408
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	98.046.808.676	127.139.557.914
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.3	-	1.007.850.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	136.766.585.603	204.062.740.847
07	6. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	445.000.000	3.707.500.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22.4	224.957.161	54.000.000
09	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	22.4	30.436.468.316	10.977.636.596
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.4	2.098.804.545	4.152.795.454
20	Cộng doanh thu hoạt động		608.349.810.468	911.959.221.308
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(232.340.966.153)	(362.689.202.173)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(92.353.647.222)	(71.751.146.131)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(138.060.610.320)	(288.971.253.189)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	23	(1.926.708.611)	(1.966.802.853)
24	2. Hoàn nhập/ (chi phí) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	582.278.920	(101.297.302)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	24	(7.954.100.611)	(8.757.880.012)
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	24	(112.801.909.457)	(147.846.302.005)
28	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24	(287.500.000)	(970.000.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24	(10.452.932.619)	(10.670.649.349)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24	(8.701.632.060)	(9.340.888.226)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác	24	-	21.000.000
40	Cộng chi phí hoạt động		(371.956.761.980)	(540.355.219.067)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.281.205	67.397.401
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm		2.088.197.446	3.038.785.043
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.097.478.651	3.106.182.444

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	26		
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(388.403)	(9.733.082)
52	2. Chi phí lãi vay		(27.772.932.815)	(49.112.723.891)
55	3. Chi phí tài chính khác		(30.800.000)	(44.674.914)
60	Cộng chi phí tài chính		(27.804.121.218)	(49.167.131.887)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	27	(74.201.324.898)	(84.738.669.719)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		136.485.081.023	240.804.383.079
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	28		
71	1. Thu nhập khác		24.309.092	162.963.638
72	2. Chi phí khác		-	(701.221)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		24.309.092	162.262.417
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		136.509.390.115	240.966.645.496
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		47.954.083.358	301.951.553.441
92	2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện		88.555.306.757	(60.984.907.945)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(23.066.944.353)	(45.490.332.845)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(23.066.944.353)	(45.490.332.845)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		113.442.445.762	195.476.312.651

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	9.405.889.941
	2. Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính	31	(10.091.978.992)	(53.872.101.515)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(10.091.978.992)	(44.466.211.574)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32.4	976	1.605


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Phó phòng Tài chính – Kế toán


Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng


Ông Đỗ Huy Hoà
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		136.509.390.115	240.966.645.496
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(106.937.254.965)	(108.925.950.640)
03	- Khấu hao TSCĐ		4.686.270.010	3.329.130.392
04	- Các khoản dự phòng		(582.278.920)	80.297.302
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		388.403	9.384.739
06	- Chi phí lãi vay		27.772.932.815	49.112.723.891
08	- Dự thu tiền lãi		(138.797.530.909)	(161.041.468.782)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(17.036.364)	(416.018.182)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		138.060.221.917	288.961.868.450
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		138.060.610.320	288.971.253.189
17	- Lỗi khác		(388.403)	(9.384.739)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(226.615.917.077)	(227.986.345.244)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(226.615.917.077)	(227.986.345.244)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(390.021.265.183)	574.061.806.142
31	(Tăng)/ Giảm tài sản tài chính FVTPL		(184.967.598.619)	612.867.078.291
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(113.772.462.745)	(126.341.810.706)
33	Tăng các khoản cho vay		(354.450.694.647)	(93.666.080.239)
34	Giảm tài sản tài chính AFS		36.226.758.508	180.090.766.226
35	Giảm/ (Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		13.816.820.000	(15.277.250.000)
36	Tiền lãi đã thu		128.077.219.303	157.322.055.155
37	Giảm/ (Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.240.828.420	(1.787.176.405)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(136.233.557)	(702.726.944)
40	Tăng các tài sản khác		(4.864.698.484)	(20.820.376)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(13.302.328)	(20.098.409)
42	Giảm chi phí trả trước		(981.866.302)	(2.657.257.750)
43	Thuế TNDN đã nộp	29	(9.920.606.253)	(62.276.817.364)
44	Lãi vay đã trả		(29.109.558.416)	(42.809.865.176)
45	Tăng/ (Giảm) phải trả cho người bán		36.702.054	(3.643.548.231)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(15.618.786.594)	(11.447.332.101)
47	Tăng/ (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.528.182.457	(3.479.137.001)
48	(Giảm)/ Tăng phải trả người lao động		(24.165.961.038)	229.276.704
50	Tăng/ (Giảm) phải trả, phải nộp khác		161.590.965.593	(11.815.949.532)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.536.972.535)	(501.500.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(449.004.825.193)	767.078.024.204

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(8.688.530.000)	(10.296.515.495)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	28	17.036.364	136.018.182
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.671.493.636)	(10.160.497.313)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	102.620.110.000
73.2	Tiền vay khác		6.736.739.000.000	7.290.001.770.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(6.255.532.840.000)	(8.091.976.670.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88.774.796.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		392.431.364.000	(699.354.790.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(65.244.954.829)	57.562.736.891
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	136.117.990.887	78.555.253.996
101.1	Tiền		46.127.375.626	63.564.717.788
101.2	Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	15.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.384.739)	(9.463.792)
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	70.873.036.058	136.117.990.887
103.1	Tiền		70.873.424.461	46.127.375.626
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	90.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(388.403)	(9.384.739)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		67.949.100.752.378	79.875.070.478.057
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(120.056.469.723.652)	(84.010.430.064.278)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		92.126.089.170.295	103.526.170.568.908
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		(28.527.075.646)	24.750.100.588
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(39.956.977.341.484)	(99.551.426.467.831)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(19.084.648.316)	(7.987.547.763)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.733.353.906.666	12.951.991.726.820
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(15.732.628.498.361)	(12.962.438.378.602)
20	Tăng/ (Giảm) tiền thuần trong năm		14.856.541.880	(154.299.584.101)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		454.850.182.512	609.149.766.613
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		454.850.182.512	609.149.766.613
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		298.513.140.066	236.832.488.110
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		42.059.812.149	17.309.711.561
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		128.391.107.027	308.902.115.141
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		22.429.257.941	47.451.834.102
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.516.677.478	15.963.329.260

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		469.706.724.392	454.850.182.512
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		469.706.724.392	454.850.182.512
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		184.035.460.110	298.513.140.066
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		13.532.736.503	42.059.812.149
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		250.875.194.017	128.391.107.027
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.553.984.482	22.429.257.941
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.242.085.783	5.516.677.478

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Đơn vị tính: VND	
		Ngày 01/01/2018		Năm trước		Năm nay		Số cuối năm	
		1	2	Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6	Ngày 31/12/2018 (trình bày lại)	Ngày 31/12/2019
A	B							7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		976.571.747.207	1.112.553.947.207	136.282.200.000	(300.000.000)	110.964.340.000	-	1.112.553.947.207	1.223.518.287.207
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20.1	976.374.350.000	1.109.736.440.000	133.362.090.000	-	110.964.340.000	-	1.109.736.440.000	1.220.700.780.000
b. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	241.713.457 (44.316.250)	2.861.823.457 (44.316.250)	2.920.110.000	(300.000.000)	-	-	2.861.823.457 (44.316.250)	2.861.823.457 (44.316.250)
c. Cổ phiếu quỹ	20.1	14.708.502.530	24.384.182.163	9.675.679.633	-	5.672.122.288	-	24.384.182.163	30.056.304.451
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20.1	14.708.502.530	24.384.182.163	9.675.679.633	-	5.672.122.288	-	24.384.182.163	30.056.304.451
3. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	30	54.558.190.566	10.091.978.992	9.405.889.941	(53.872.101.515)	-	(10.091.978.992)	10.091.978.992	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	141.988.648.605	270.912.539.284	256.461.220.596	(127.537.329.917)	113.442.445.762	(288.032.486.995)	270.912.539.284	96.322.498.051
a. Lợi nhuận đã thực hiện	20.2	182.487.742.700 (40.499.094.095)	372.396.541.324 (101.484.002.040)	256.461.220.596	(66.552.421.972)	24.887.139.005	(288.032.486.995)	372.396.541.324 (12.928.695.283)	109.251.193.334
b. Lỗ chưa thực hiện	20.2			-	(60.984.907.945)	88.555.306.757			
TỔNG CỘNG		1.202.535.591.438	1.442.326.829.809	421.500.669.803	(181.709.431.432)	235.751.030.338	(298.124.466.987)	1.442.326.829.809	1.379.953.394.160

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 223 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 207).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.379.953.394.160 VND, tổng tài sản là 2.390.601.369.821 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay đó.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Trong đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại (tiếp theo)

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% tiền lương đóng bảo hiểm, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua lại chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá đang ghi sổ.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và trái phiếu tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	70.873.036.058	46.117.990.887
Tiền mặt tại quỹ	312.368.414	73.015.398
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	69.098.045.359	27.978.433.689
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.462.622.285	18.066.541.800
Các khoản tương đương tiền	-	90.000.000.000
	70.873.036.058	136.117.990.887

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	94.487.286	2.017.528.886.400
Trái phiếu	168.181.600	18.556.405.897.600
Chứng khoán phái sinh	2.001	179.264.990.000
Chứng khoán khác	3.905.540	57.002.835.500
	266.576.427	20.810.202.609.500
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	4.226.915.057	72.230.800.477.850
Trái phiếu	848.135.347	93.441.212.368.539
Chứng khoán phái sinh	808.299	71.266.616.470.000
Chứng khoán khác	30.963.090	79.542.744.200
	5.106.821.793	237.018.172.060.589

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	413.881.062.249	402.030.920.040	350.954.429.277	306.402.584.320
HT1	28.416.163.001	32.192.298.450	29.502.261.203	30.849.832.650
DPM	31.126.744.199	25.733.437.100	29.058.944.691	35.189.578.400
Khác	354.338.155.049	344.105.184.490	292.393.223.383	240.363.173.270
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.383.350.949	58.386.418.516	131.606.798.463	74.674.641.380
PHVU	58.063.615.500	58.063.615.500	58.063.615.500	5.769.081.000
BCM	-	-	16.089.000.000	12.559.800.000
POW	-	-	31.060.000.000	32.000.000.000
VG	-	-	23.765.106.213	21.889.000.000
Khác	319.735.449	322.803.016	2.629.076.750	2.456.760.380
Trái phiếu niêm yết	222.788.250.000	221.439.769.232	-	-
TD1949205	61.375.000.000	60.835.000.000	-	-
TD1934192	105.355.000.000	104.679.769.232	-	-
TD1949206	56.058.250.000	55.925.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	50.332.876.712	50.332.876.712
Chứng khoán ETF	22.809.039.873	23.075.900.000	-	-
	717.861.703.071	704.933.007.788	532.894.104.452	431.410.102.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	190.000.000.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	50.065.796.880	56.201.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	130.028.860.800	150.024.700.000
	370.094.657.680	206.226.200.000
Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết	-	50.095.994.935
	-	50.095.994.935

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc (*) VND
1. Cho vay hoạt động ký quỹ và thấu chi phái sinh	1.050.176.881.224	(18.186.245.241)	1.031.990.635.983	736.637.828.582
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	110.331.312.478	-	110.331.312.478	69.419.670.473
	1.160.508.193.702	(18.186.245.241)	1.142.321.948.461	806.057.499.055
				(18.768.524.161)
				787.288.974.894

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
DXG	-	-	14.398.806.203	23.765.728.000
VCI	-	-	21.827.952.305	22.553.009.500
	-	-	36.226.758.508	46.318.737.500

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	18.186.245.241	18.768.524.161
	18.186.245.241	18.768.524.161

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	413.881.062.249	13.890.098.079	(25.740.240.288)	402.030.920.040	350.954.429.277	8.844.100.159	(53.395.945.116)	306.402.584.320
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.383.350.949	50.585.589	(47.518.022)	58.386.418.516	131.606.798.463	1.001.894.857	(57.934.051.940)	74.674.641.380
Trái phiếu niêm yết	222.788.250.000	-	(1.348.480.768)	221.439.769.232	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	50.332.876.712	-	-	50.332.876.712
Chứng khoán ETF	22.809.039.873	454.910.615	(188.050.488)	23.075.900.000	-	-	-	-
AFS								
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	36.226.758.508	10.091.978.992	-	46.318.737.500
	717.861.703.071	14.395.594.283	(27.324.289.566)	704.933.007.788	569.120.862.960	19.937.974.008	(111.329.997.056)	477.728.839.912

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				
	Giá trị sổ sách kế toán VND	Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị lập dự phòng cuối năm VND	Giá trị lập dự phòng đầu năm VND	Mức hoàn nhập năm nay VND
TSTC HTM	370.094.657.680	370.094.657.680	-	-	-
TSTC cho vay	1.160.508.193.702	1.142.321.948.461	(18.186.245.241)	(18.768.524.161)	582.278.920
	1.530.602.851.382	1.512.416.606.141	(18.186.245.241)	(18.768.524.161)	582.278.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	2.331.340.000	16.148.160.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	30.205.653.896	19.485.342.290
<i>Dự thu cổ tức</i>	<i>1.866.171.200</i>	<i>10.224.800</i>
<i>Tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo phương pháp lãi suất thực</i>	<i>10.529.604.308</i>	<i>8.360.415.173</i>
<i>Dự thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng</i>	<i>-</i>	<i>379.726.027</i>
<i>Lãi margin theo phương pháp lãi suất thực</i>	<i>17.809.878.388</i>	<i>10.734.976.290</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.342.748.392	4.583.576.812
Trả trước người bán	367.888.738	604.626.000
Phải thu khác	-	184.199.181
Tổng cộng	34.247.631.026	41.005.904.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	26.401.541.235	302.525.458	506.370.811	27.210.437.504
Mua trong năm	8.965.700.000	-	-	8.965.700.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.430.819.301)	-	-	(1.430.819.301)
Số cuối năm	<u>33.936.421.934</u>	<u>302.525.458</u>	<u>506.370.811</u>	<u>34.745.318.203</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	12.322.893.269	302.525.458	420.060.455	13.045.479.182
Khấu hao trong năm	3.913.019.734	-	48.390.900	3.961.410.634
Thanh lý, nhượng bán	(1.430.819.301)	-	-	(1.430.819.301)
Số cuối năm	<u>14.805.093.702</u>	<u>302.525.458</u>	<u>468.451.355</u>	<u>15.576.070.515</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>14.078.647.966</u>	-	<u>86.310.356</u>	<u>14.164.958.322</u>
Số cuối năm	<u>19.131.328.232</u>	-	<u>37.919.456</u>	<u>19.169.247.688</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>6.730.353.114</u>	<u>7.052.512.415</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		6.434.115.495
Mua trong năm		-
Số cuối năm		6.434.115.495
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		1.878.485.276
Hao mòn trong năm		724.859.376
Số cuối năm		2.603.344.652
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		4.555.630.219
Số cuối năm		3.830.770.843
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	921.400.000	921.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	-	-
Tiền lãi phân bổ	7.674.772.605	7.814.772.605	-	-
	21.018.000.000	21.158.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000

11.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư số 05/2015/QĐ-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

11.2 Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6,5%	50.000.000.000	3.510.800.000.000	(3.498.800.000.000)	62.000.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	6,8% - 7,5%	-	893.000.000.000	(552.000.000.000)	341.000.000.000
Thời hạn vay trên 3 tháng	6,6%	-	117.000.000.000	-	117.000.000.000
Tổng cộng		50.000.000.000	4.520.800.000.000	(4.050.800.000.000)	520.000.000.000

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Trái phiếu BSC 2018	-	200.000.000.000

Trái phiếu BSC 2018 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 06 năm 2018 theo Nghị quyết số 423/NQ-BSC ngày 02 tháng 05 năm 2018 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 200 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm và chịu lãi suất cố định 8,4%/năm. Trái phiếu đã đáo hạn vào ngày 18 tháng 06 năm 2019.

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của công ty	105.891.900.000	438.828.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.806.350.227	2.104.087.190
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	882.465.052	888.695.004
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	54.408.263.285	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.715.056.131	1.342.805.787
	166.704.034.695	4.774.415.981

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bách Nam	892.508.640	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Thiên Trà	1.516.411.450	452.408.000
Công ty TNHH Truyền thông Công nghệ số	1.018.074.750	-
Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm tài chính	-	797.650.000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	-	753.560.000
Công ty Cổ phần TMT công nghệ cao	-	745.560.000
Phải trả khác	1.177.429.840	2.098.544.626
	4.604.424.680	4.847.722.626

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm (trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 29</i>)	2.902.621.711	(2.902.621.711)	-	-
	2.902.621.711	(2.902.621.711)	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(215.634.610)	(691.774.213)	559.080.326	(348.328.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 29</i>)	-	(20.164.322.642)	9.920.606.253	(10.243.716.389)
Thuế thu nhập cá nhân	(788.058.346)	(17.699.816.821)	12.388.505.291	(6.099.369.876)
Các loại thuế khác	(3.739.829.151)	(43.771.992.915)	42.687.815.875	(4.824.006.191)
Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	(3.435.149.682)	(36.100.585.299)	35.081.717.520	(4.454.017.461)
Nộp hộ nhà đầu tư	-	(4.000.000)	4.000.000	-
Thuế môn bài	(304.679.469)	(7.667.407.616)	7.602.098.355	(369.988.730)
Thuế nhà thầu				
	(4.743.522.107)	(82.327.906.591)	65.556.007.745	(21.515.420.953)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lãi dự trả trái phiếu phát hành	-	9.021.369.863
Lãi dự trả các hợp đồng vay	1.058.668.494	22.602.740
Chi phí phải trả khác	43.556.167	56.858.495
	1.102.224.661	9.100.831.098

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả cổ tức	61.032.464.500	-
Phải trả khác cán bộ công ty	-	37.071.000
Tài khoản treo chờ xử lý	22.331.680	292.786.080
Phải trả khác	147.474.539	53.048.600
	61.202.270.719	382.905.680

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Giao dịch repo (*):	Số đầu năm VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Số cuối năm VND	Mệnh giá tài sản repo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng	-	2.215.939.000.000	(2.004.732.840.000)	6.648.678.508	217.854.838.508	200.000.000.000
(*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 3 tháng và chịu lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,5%/năm.						

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 (trình bày lại)	1.109.736.440.000	2.861.823.457	(44.316.250)	10.091.978.992	24.384.182.163	24.384.182.163	270.912.539.284	1.442.326.829.809
Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền (**)	-	-	-	-	-	-	(88.774.796.000)	(88.774.796.000)
Chia cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu (*)	110.964.340.000	-	-	-	-	-	(110.964.340.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-	-	(13.713.000.000)	(13.713.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	(10.091.978.992)	-	-	-	(10.091.978.992)
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	113.442.445.762	113.442.445.762
Tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	(2.203.641.919)	(2.203.641.919)
Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	5.672.122.288	-	(5.672.122.288)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền (***)	-	-	-	-	-	5.672.122.288	(5.672.122.288)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(44.316.250)	-	30.056.304.451	30.056.304.451	96.322.498.051	1.379.953.394.160

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty chi trả cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với tỷ lệ 8% trên mệnh giá cổ phiếu (1.000 VND/cổ phiếu) tương đương với số tiền 88.774.796.000 VND, chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2018 với tỷ lệ 100:10 và trích tổng cộng 13.713.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế 2018 vào Quỹ Khen thưởng phúc lợi.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019, Công ty thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu (500 VND/cổ phiếu) tương đương với số tiền 61.032.464.500 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	97.579.039	975.790.390.000	79,94%
Các cổ đông khác	24.491.039	244.910.390.000	20,06%
	122.070.078	1.220.700.780.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	122.070.078	110.973.644
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	110.973.644
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	122.070.078	110.973.644
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	110.973.644
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.149	5.149
Cổ phiếu phổ thông	5.149	5.149
Số lượng cổ phần đang lưu hành	122.064.929	110.968.495
Cổ phiếu phổ thông	122.064.929	110.968.495

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	109.251.193.334	372.396.541.324
Lỗ chưa thực hiện	(12.928.695.283)	(101.484.002.040)
	96.322.498.051	270.912.539.284

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

21.1 Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

21.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2.646	66.713
- Euro (EUR)	70	75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.3 Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	1.220.700.780.000	1.109.736.440.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.220.649.290.000	1.109.684.950.000
- Cổ phiếu quỹ	51.490.000	51.490.000

21.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm	190.369.270.000	225.448.950.000
Loại > hơn 1 năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng cộng	290.369.270.000	325.448.950.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	189.043.470.000	317.701.950.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.325.800.000	7.747.000.000
Tổng cộng	290.369.270.000	325.448.950.000

21.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	20.460.000	17.060.000

21.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	100.230.000.000	226.200.000

21.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu	43.102.540.000	19.230.270.000
Tổng cộng	93.102.540.000	69.230.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.715.638.209	1.600.208.766
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	24.998.673	27.421.101
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	369.742.559	306.326.140
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.213.130	84.857.774
Tài sản tài chính chờ thanh toán	24.090.627	12.826.863
Tổng cộng	2.137.683.198	2.031.640.644

21.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.389.110	10.642.486
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.800	84.800
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	9.047.647
Tổng cộng	17.473.910	19.774.933

21.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Cổ phiếu	28.528.520	12.589.849

21.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	170.502.723.607	256.453.327.917
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	169.783.852.225	253.098.345.464
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	718.871.382	3.354.982.453
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	13.532.736.503	42.059.812.149
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư trong nước	13.532.736.503	42.059.812.149
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	250.875.194.017	128.391.107.027
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	28.553.984.482	22.429.257.941
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	28.553.575.867	22.427.943.043
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	408.615	1.314.898
Tổng cộng	463.464.638.609	449.333.505.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	2.024.218.000	14.918.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	4.217.867.783	5.501.759.478
Tổng cộng	6.242.085.783	5.516.677.478

21.13 Phải trả nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	184.035.460.110	298.513.140.066
- Cửa nhà đầu tư trong nước	183.316.588.728	295.158.157.613
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	718.871.382	3.354.982.453
Tổng cộng	184.035.460.110	298.513.140.066

21.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	954.042.738	3.310.259.283
Gốc và lãi trái phiếu	1.558.894.430	477.735.580
Khác	1.704.930.615	1.713.764.615
Tổng cộng	4.217.867.783	5.501.759.478

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ mua lại Đơn vị	Giá bán/ mua lại bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	43.900.952		913.416.586.200	949.247.855.138	40.086.444.963	(75.917.713.901)	109.574.833.306	(54.260.982.261)
	DXG	998.540	21.030	20.999.164.000	14.402.530.428	6.596.633.572	-	12.821.861.203	-
	TCM	1.693.190	26.775	45.334.961.000	39.453.205.245	7.311.509.851	(1.429.754.096)	1.353.545.748	-
	DIG	1.677.590	14.231	23.874.142.500	36.502.385.582	-	(12.628.243.082)	-	-
	IDI	2.770.350	6.835	18.936.064.400	34.978.136.249	-	(16.042.071.849)	-	(988.249.578)
	Khác	36.761.282		804.272.254.300	823.911.597.634	26.178.301.540	(45.817.644.874)	95.399.426.355	(53.272.732.683)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.280.200		69.199.220.000	74.779.023.240	3.539.274.806	(9.119.078.046)	972.176.213	(15.966.797.170)
	CTR	256.900	43.517	11.179.390.000	7.867.827.027	3.311.562.973	-	-	-
	BCM	519.000	25.096	13.024.620.000	16.089.000.000	-	(3.064.380.000)	-	(3.046.310.000)
	C4G	2.044.600	8.177	16.718.610.000	21.265.670.000	13.704.619	(4.560.764.619)	-	-
	Khác	2.459.700		28.276.600.000	29.556.526.213	214.007.214	(1.493.933.427)	972.176.213	(12.920.487.170)
3	Trái phiếu niêm yết	69.850.800		7.660.283.413.600	7.643.067.294.000	17.218.119.600	(2.000.000)	188.689.594.866	(807.666.700)
	TD1929175	3.500.000	106.849	373.973.000.000	370.713.500.000	3.259.500.000	-	-	-
	TD1623481	1.000.000	112.396	112.396.000.000	112.397.000.000	-	(1.000.000)	-	-
	TD1934192	1.500.000	104.137	156.205.000.000	156.143.000.000	63.000.000	(1.000.000)	-	-
	TD1747409	4.400.000	124.551	548.024.800.000	547.188.800.000	836.000.000	-	135.289.723.022	-
	Khác	59.450.800		6.469.684.613.600	6.456.624.994.000	13.059.619.600	-	53.399.871.844	(807.666.700)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ mua lại Đơn vị	Giá bán/ mua lại bình quân VNĐ/đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi bán chứng khoản kỳ này VNĐ	Lỗ bán chứng khoản kỳ này VNĐ	Lãi bán chứng khoản kỳ trước VNĐ	Lỗ bán chứng khoản kỳ trước VNĐ
4	Trái phiếu chưa niêm yết	500		50.415.615.688	50.332.876.712	82.738.976	-	-	-
5	Chứng chỉ quỹ niêm yết	1.419.820		20.446.303.500	21.066.361.973	15.749.178	(635.807.651)	-	-
6	Giao dịch hoán đổi ETF	1.626.300		29.516.949.022	29.848.464.130	70.116.316	(401.631.424)	-	-
7	Chứng chỉ tiền gửi	10.040		50.747.807.002	50.152.133.633	595.673.369	-	-	-
8	Hợp đồng tương lai chỉ số	-		-	-	4.977.673.000	(1.094.230.000)	740.130.000	(715.700.000)
9	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	229.500		28.130.616.000	21.751.859.351	6.378.756.649	-	-	-
10	Chứng quyền	1.000.100		7.635.082.900	2.451.896.700	-	(5.183.186.200)	-	-
	Tổng cộng	123.318.212		8.829.791.593.912	8.842.697.764.877	72.964.546.857	(92.353.647.222)	299.976.734.385	(71.751.146.131)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Lãi từ đánh giá lại VND	Lỗ từ đánh giá lại VND
1	Loại FVTPL	717.861.703.071	704.933.007.788	(12.928.695.283)	(101.484.002.040)	88.555.306.757	226.615.917.077	(138.060.610.320)
1	Cổ phiếu niêm yết	413.881.062.249	402.030.920.040	(11.850.142.209)	(44.551.844.957)	32.701.702.748	157.727.594.169	(125.025.891.421)
	IDI	2.778.920	1.344.150	(1.434.770)	(15.118.002.123)	15.116.567.353	20.992.506.025	(5.875.938.672)
	DIG	9.054.210	5.920.200	(3.134.010)	(12.135.846.182)	12.132.712.172	16.311.332.677	(4.178.620.505)
	DPM	31.126.744.199	25.733.437.100	(5.393.307.099)	6.130.633.709	(11.523.940.808)	1.086.118.700	(12.610.059.508)
	Khác	382.742.484.920	376.290.218.590	(6.452.266.330)	(23.428.630.361)	16.976.364.031	119.337.636.767	(102.361.272.736)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.383.350.949	58.386.418.516	3.067.567	(56.932.157.083)	56.935.224.650	63.176.089.062	(6.240.864.412)
	PHVU	58.063.615.500	58.063.615.500	-	(52.294.534.500)	52.294.534.500	52.294.534.500	-
	BCM	-	-	-	(3.529.200.000)	3.529.200.000	4.152.000.000	(622.800.000)
	POW	-	-	-	940.000.000	(940.000.000)	-	(940.000.000)
	VG	-	-	-	(1.876.106.213)	1.876.106.213	1.876.106.213	-
	C4G	-	-	-	-	-	-	-
	CTR	922.973	1.568.280	645.307	-	645.307	2.982.366.969	(2.982.366.969)
	Khác	318.812.476	321.234.736	2.422.260	(172.316.370)	174.738.630	1.054.197.588	(1.053.552.281)
3	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-	-	816.883.792	(642.145.162)
4	Trái phiếu niêm yết	222.788.250.000	221.439.769.232	(1.348.480.768)	-	-	5.076.690.649	(5.076.690.649)
	TD1949205	61.375.000.000	60.835.000.000	(540.000.000)	-	(1.348.480.768)	-	(1.348.480.768)
	TD1934192	105.355.000.000	104.679.769.232	(675.230.768)	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)
	Khác	56.058.250.000	55.925.000.000	(133.250.000)	-	(675.230.768)	-	(675.230.768)
5	Chứng khoán ETF	22.809.039.873	23.075.900.000	266.860.127	-	(133.250.000)	-	(133.250.000)
	ROS ETF	195.027.071	143.936.000	(51.091.071)	-	266.860.127	635.543.197	(368.683.070)
	SAB ETF	562.152.232	547.200.000	(14.952.232)	-	(51.091.071)	357.667	(51.448.738)
	TCB ETF	1.896.278.754	1.963.128.000	66.849.246	-	(14.952.232)	75.985.768	(90.938.000)
	VNM ETF	2.205.537.685	2.143.600.000	(61.937.685)	-	66.849.246	79.587.479	(12.738.233)
	Khác	17.950.044.131	18.278.036.000	327.991.869	-	(61.937.685)	15.450.667	(77.388.352)
						327.991.869	464.161.616	(136.169.747)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Lãi từ đánh giá lại VND	Lỗ từ đánh giá lại VND
II	AFS	-	-	-	10.091.978.992	(10.091.978.992)	-	(10.091.978.992)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	10.091.978.992	(10.091.978.992)	-	(10.091.978.992)
	DXG	-	-	-	9.366.921.797	(9.366.921.797)	-	(9.366.921.797)
	VCI	-	-	-	725.057.195	(725.057.195)	-	(725.057.195)
	Tổng cộng	717.861.703.071	704.933.007.788	(12.928.695.283)	(91.392.023.048)	78.463.327.765	226.615.917.077	(148.152.589.312)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	11.240.677.449	9.907.756.460
Từ tài sản tài chính HTM	29.510.044.784	22.986.304.408
Từ các khoản cho vay và phải thu	98.046.808.676	127.139.557.914
Từ tài sản tài chính AFS	-	1.007.850.000
	138.797.530.909	161.041.468.782

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	445.000.000	3.707.500.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	136.766.585.603	204.062.740.847
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.098.804.545	4.152.795.454
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	224.957.161	54.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30.436.468.316	10.977.636.596
	169.971.815.625	222.954.672.897

23. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ phiếu	697.591.881	583.622.521
Trái phiếu	1.117.652.730	1.383.180.332
Phái sinh	54.464.000	-
Chi phí liên quan đến phát hành chứng quyền	57.000.000	-
	1.926.708.611	1.966.802.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí môi giới chứng khoán	112.801.909.457	147.846.302.005
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	287.500.000	970.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.452.932.619	10.670.649.349
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (Hoàn nhập)/ chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	8.701.632.060	9.340.888.226
	(582.278.920)	101.297.302
Chi phí dịch vụ khác	-	(21.000.000)
	131.661.695.216	168.908.136.882

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.281.205	67.397.401
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.813.364	9.417.297
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.467.841	57.980.104
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.088.197.446	3.038.785.043
	2.097.478.651	3.106.182.444

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	388.403	9.733.082
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	348.343
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	388.403	9.384.739
Chi phí lãi vay	27.772.932.815	49.112.723.891
Chi phí tài chính khác	30.800.000	44.674.914
	27.804.121.218	49.167.131.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.095.547.770	46.469.406.047
- Lương và các khoản phúc lợi	33.789.586.410	44.275.199.692
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	2.305.961.360	2.194.206.355
Chi phí văn phòng phẩm	262.348.932	310.433.229
Chi phí công cụ, dụng cụ	132.798.768	578.064.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.998.547.484	2.878.559.167
Chi phí thuê, phí và lệ phí	3.738.252.428	3.774.109.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.913.865.379	29.621.483.937
Chi phí khác	2.059.964.137	1.106.614.030
	74.201.324.898	84.738.669.719

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	17.036.364	148.418.182
- Doanh thu khác	7.272.728	14.545.456
	24.309.092	162.963.638
Chi phí khác		
- Lãi phạt chậm nộp thuế	-	(701.221)
	-	(701.221)
	24.309.092	162.262.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	136.509.390.115	240.966.645.496
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	252.775.403	26.290.531.736
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong kỳ	-	26.125.765.776
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	252.387.000	155.381.221
Lỗi chưa thực hiện từ đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	388.403	9.384.739
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(21.427.443.753)	(39.805.513.005)
Thu nhập từ cổ tức	(11.240.677.449)	(10.915.606.460)
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong kỳ	(4.549.599.267)	-
Chênh lệch chi phí dự phòng theo phương pháp tuổi nợ và theo phương pháp tài sản	(3.127.847.198)	(4.489.906.545)
Chi phí không được khấu trừ kỳ trước	(2.499.935.100)	(24.400.000.000)
Hoàn nhập lỗi chưa thực hiện từ đánh giá lại ngoại tệ kỳ trước	(9.384.739)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	115.334.721.765	227.451.664.227
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.066.944.353	45.490.332.845
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/ phải trả đầu năm	(2.902.621.711)	13.883.862.808
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.920.606.253)	(62.276.817.364)
Thuế TNDN phải trả/ (có thể thu hồi) cuối năm	10.243.716.389	(2.902.621.711)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh trong năm VND</i>	<i>Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính AFS VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.091.978.992	-	(10.091.978.992)	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	38.032.414.322
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(28.626.524.381)
Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính	(10.091.978.992)	(53.872.101.515)
Tổng cộng	(10.091.978.992)	(44.466.211.574)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
BIDV	Thu lãi tiền gửi	11.168.976.250	2.484.649.146
	Thu phí dịch vụ	11.835.456.364	2.575.000.000
	Chi phí dịch vụ trả các điểm hỗ trợ giao dịch	(19.185.041.007)	(28.687.180.666)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	(338.449.472)	(281.161.504)
BIDC	Thu lãi tiền gửi	16.115	23.341
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	100.680.743	48.376.079
	Lãi bán trái phiếu (giá vốn: 49.959.434.000)	-	1.526.287.000
BIDV Tower	Chi phí thuê văn phòng	(12.729.555.706)	(11.954.689.768)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	420.531.845.233	425.608.897.126
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	439.440.300	256.658.400
	Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	40.000.000.000
	Dự thu lãi tiền gửi	4.252.876.712	168.767.123
	Phải thu phí dịch vụ	125.000.000	1.200.000.000
	Phải trả lãi hoạt động margin	(587.400.942)	(406.453.052)
BIDC	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	2.659.009	3.780.294
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	1.173.000	1.170.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	8.229.452.957	8.592.273.266

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Đơn vị: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	265.249.862.595	316.248.805.420	2.768.761.706	26.179.859.398	610.447.289.119
2. Các chi phí trực tiếp	122.672.563.156	240.295.066.764	8.989.132.060	27.804.121.218	399.760.883.198
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	32.241.753.849	38.440.797.064	336.549.593	3.182.224.392	74.201.324.898
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	110.335.545.590	37.512.941.592	(6.556.919.947)	(4.806.486.212)	136.485.081.023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Tài sản bộ phận	1.161.305.575.241	760.571.607.144	169.000.000	329.183.173.832	2.251.229.356.217
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	704.933.007.788	-	-	704.933.007.788
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	50.065.796.880	-	320.028.860.800	370.094.657.680
- Các khoản cho vay	1.160.508.193.702	-	-	-	1.160.508.193.702
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.186.245.241)	-	-	-	(18.186.245.241)
- Các khoản phải thu	17.809.878.388	5.572.802.476	-	9.154.313.032	32.536.993.896
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	1.173.748.392	-	169.000.000	-	1.342.748.392
2. Tài sản phân bổ (*)	60.559.540.712	72.203.175.601	632.139.582	5.977.157.709	139.372.013.604
- Tiền và tương đương tiền	30.795.555.015	36.716.541.116	321.453.714	3.039.486.213	70.873.036.058
- Trả trước cho người bán	159.853.994	190.588.731	1.668.606	15.777.407	367.888.738
- Tài sản ngắn hạn khác	563.429.713	671.758.967	5.881.257	55.609.871	1.296.679.808
- Tài sản cố định	9.993.904.247	11.915.407.791	104.319.524	986.386.969	23.000.018.531
- Tài sản dài hạn khác	19.046.797.743	22.708.878.996	198.816.481	1.879.897.249	43.834.390.469
Tổng tài sản	1.221.865.115.953	832.774.782.745	801.139.582	335.160.331.541	2.390.601.369.821

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Đơn vị: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Nợ phải trả bộ phận	65.766.552.594	105.891.900.000	1.442.266.400	738.913.507.002	912.014.225.996
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.442.266.400	-	1.442.266.400
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	60.812.134.695	105.891.900.000	-	-	166.704.034.695
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.784.594.455	-	-	-	4.784.594.455
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu	-	-	-	217.854.838.508	217.854.838.508
- Chi phí phải trả	17.225	-	-	1.058.668.494	1.058.685.719
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	520.000.000.000	520.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	169.806.219	-	-	-	169.806.219
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	42.858.063.279	51.098.278.363	447.365.979	4.230.042.044	98.633.749.665
- Phải trả người bán	2.000.701.839	2.385.371.891	20.883.957	197.466.993	4.604.424.680
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.269.832.316	8.667.585.208	75.884.802	717.524.172	16.730.826.498
- Phải trả người lao động	4.997.518.020	5.958.378.596	52.165.669	493.249.338	11.501.311.623
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	1.112.364	1.326.236	11.611	109.789	2.560.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.050.323.159	2.444.533.782	21.401.920	202.364.561	4.718.623.422
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26.519.657.161	31.618.526.831	276.820.544	2.617.459.964	61.032.464.500
- Chi phí phải trả	18.918.420	22.555.819	197.476	1.867.227	43.538.942
Tổng nợ phải trả	108.624.615.873	156.990.178.363	1.889.632.379	743.143.549.046	1.010.647.975.661

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	14.261.632.000	15.269.986.600
Trên 1 - 5 năm	1.130.745.000	14.329.802.700
	15.392.377.000	29.599.789.300

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại (*))</i>
Lợi nhuận sau thuế - VND	113.442.445.762	195.476.312.651
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	(13.713.000.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	113.442.445.762	181.763.312.651
Cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	110.968.495	97.632.286
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền tháng 2 năm 2018 - đơn vị	-	8.986.301
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu tháng 8 năm 2018 - đơn vị	-	1.343.624
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu tháng 7 năm 2019 - đơn vị	5.320.208	5.320.208
Số lượng của cổ phiếu bình quân gia quyền - đơn vị (**)	116.288.703	113.282.419
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	976	1.605

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:10 và được thực hiện vào tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2018 và sáu tháng đầu năm 2019, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 425.420.004.471 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 42.542.000.447 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 42.542.000.447 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng với số dư nhỏ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn nhưng không bị suy giảm					Đơn vị tính: VND	
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 3 tháng			Trên 1 năm	Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Trên 1 năm			
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh							
Trái phiếu	222.788.250.000	-	-	-	-	-	222.788.250.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222.788.250.000	-	-	-	-	-	222.788.250.000
Trái phiếu	380.624.261.988	-	-	-	-	-	380.624.261.988
Tiền gửi	51.441.088.156	-	-	-	-	-	51.441.088.156
Chứng chỉ tiền gửi	196.428.657.534	-	-	-	-	-	196.428.657.534
Các khoản cho vay (*)	132.754.516.298	-	-	-	-	-	132.754.516.298
Tài sản tài chính khác	1.160.131.826.849	-	-	-	-	18.186.245.241	1.178.318.072.090
Phải thu bán các tài sản tài chính	46.410.446.434	-	-	-	-	-	46.410.446.434
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.331.340.000	-	-	-	-	-	2.331.340.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.342.748.392	-	-	-	-	-	1.342.748.392
Phải thu khác	4.454.298.104	-	-	-	-	-	4.454.298.104
	38.282.059.938	-	-	-	-	-	38.282.059.938
TỔNG CỘNG	1.809.954.785.271	-	-	-	-	18.186.245.241	1.828.141.030.512

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	704.933.007.788	-	-	-	704.933.007.788
Cổ phiếu niêm yết	-	425.106.820.040	-	-	-	425.106.820.040
Cổ phiếu trên sàn Upcom	-	313.184.431	-	-	-	313.184.431
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	58.073.234.085	-	-	-	58.073.234.085
Trái phiếu	-	221.439.769.232	-	-	-	221.439.769.232
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	387.309.397.261	-	-	387.309.397.261
Trái phiếu	-	-	52.603.424.658	-	-	52.603.424.658
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	135.633.589.041	-	-	135.633.589.041
Tiền gửi	-	-	199.072.383.562	-	-	199.072.383.562
Các khoản cho vay (*)	18.186.245.241	-	1.160.131.826.849	-	-	1.178.318.072.090
Tài sản tài chính khác	-	-	41.956.148.330	4.454.298.104	-	46.410.446.434
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	2.331.340.000	-	-	2.331.340.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	-	-	1.342.748.392	-	-	1.342.748.392
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	4.454.298.104	-	4.454.298.104
Phải thu khác	-	-	38.282.059.938	-	-	38.282.059.938
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	70.873.036.058	-	-	-	70.873.036.058
TỔNG CỘNG	18.186.245.241	775.806.043.846	1.589.397.372.440	4.454.298.104	-	2.387.843.959.631
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	738.913.507.002	-	-	738.913.507.002
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	166.704.051.920	-	-	166.704.051.920
Phải trả, phải nộp khác	-	-	83.514.995.786	-	-	83.514.995.786
TỔNG CỘNG	-	-	989.132.554.708	-	-	989.132.554.708
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.186.245.241	775.806.043.846	600.264.817.732	4.454.298.104	-	1.398.711.404.923

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

32.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã có Công văn số 1496/TB-KTNN thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty và yêu cầu Công ty điều chỉnh lại số liệu của báo cáo tài chính năm 2018 theo kết luận tại Biên bản kiểm toán. Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu đầu kỳ của báo cáo này theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Số đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.651.808.565.398	(490.680.000)	1.651.317.885.398
130	Tài sản ngắn hạn khác		3.440.655.422	(490.680.000)	2.949.975.422
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	[2]	3.393.301.711	(490.680.000)	2.902.621.711
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		105.600.335.256	2.453.400.000	108.053.735.256
250	Tài sản dài hạn khác		36.783.751.780	2.453.400.000	39.237.151.780
252	Chi phí trả trước dài hạn	[1]	1.171.453.676	2.453.400.000	3.624.853.676
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.757.408.900.654	1.962.720.000	1.759.371.620.654
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.440.364.109.809	1.962.720.000	1.442.326.829.809
410	Vốn chủ sở hữu		1.440.364.109.809	1.962.720.000	1.442.326.829.809
417	Lợi nhuận chưa phân phối		268.949.819.284	1.962.720.000	270.912.539.284
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		370.433.821.324	1.962.720.000	372.396.541.324
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.757.408.900.654	1.962.720.000	1.759.371.620.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
26	Chi phí hoạt động tự doanh	[1]	(8.875.880.012)	118.000.000	(8.757.880.012)
27	Chi phí môi giới chứng khoán	[1]	(149.329.402.005)	1.483.100.000	(147.846.302.005)
40	Cộng chi phí hoạt động		(541.956.319.067)	1.601.100.000	(540.355.219.067)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ		(85.590.969.719)	852.300.000	(84.738.669.719)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		238.350.983.079	2.453.400.000	240.804.383.079
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		238.513.245.496	2.453.400.000	240.966.645.496
91	Lợi nhuận đã thực hiện		299.498.153.441	2.453.400.000	301.951.553.441
100	CHI PHÍ THUẾ TNDN		(44.999.652.845)	(490.680.000)	(45.490.332.845)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	[2]	(44.999.652.845)	(490.680.000)	(45.490.332.845)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		193.513.592.651	1.962.720.000	195.476.312.651

Chi tiết điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước năm 2018 bao gồm:

<i>Diễn giải</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Giá trị VND</i>
[1]	Điều chỉnh chi phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.453.400.000
	- Chi phí hoạt động tự doanh	118.000.000
	- Chi phí môi giới chứng khoán	1.483.100.000
	- Chi phí quản lý	852.300.000
[2]	Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng từ việc điều chỉnh chi phí bảo hiểm nhân thọ	(490.680.000)
	Tổng cộng	1.962.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.7 Các sự kiện quan trọng trong năm

Ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2018 bằng tiền và bằng cổ phiếu. Theo đó, việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 8%, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 27 tháng 5 năm 2019 và được thực hiện vào ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Bên cạnh việc chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền, Công ty còn thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:10 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm để thực hiện việc thanh toán cổ tức là 11.096.434 cổ phiếu, tương đương 110.964.340.000. Việc tăng vốn đã được hoàn tất vào ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1022/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu (500 VND/cổ phiếu) tương đương với số tiền 61.032.464.500 VND.

Ngoài ra, trong năm 2019, Công ty đã thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm với mã chứng khoán cơ sở là MWG. Thông tin chi tiết của chứng quyền như sau:

Mã chứng quyền:	CMWG1901
Loại chứng quyền:	Chứng quyền mua
Phương thức thực hiện:	Bằng tiền
Thời hạn:	3 tháng, đáo hạn ngày 9/9/2019
Tỷ lệ chuyển đổi:	4:1
Giá thực hiện:	88.300 VNĐ
Số lượng phát hành:	1.000.000 chứng quyền
Giá phát hành:	2.000 VNĐ/1 chứng quyền

Việc niêm yết chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành được chấp thuận vào ngày 26 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm số 229/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh ban hành.

32.8 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Vào ngày 10 tháng 01 năm 2020, Công ty đã đăng ký mua lại 1.000.000 cổ phiếu đang lưu hành để làm cổ phiếu quỹ với mục đích giảm số lượng cổ phiếu đang lưu hành, bảo vệ quyền lợi của công ty và cổ đông. Giao dịch dự kiến thực hiện từ 22/1/2020 đến 11/2/2020 theo phương thức khớp lệnh trên thị trường. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, giao dịch đã được thực hiện.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020